

5

Jiù mǎi zhè jiàn ba.

就买这件吧。

Mua chiếc áo này đi.

一、听力 Phần nghe



第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每天 坐 公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去 上 班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



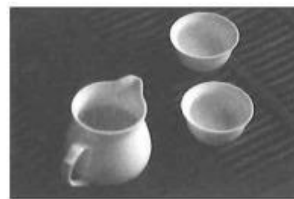
D



E



F



例如：男：你喜欢什么运动？
Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我最喜欢踢足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如：男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女：左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？

Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

- | | | | |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| | hóngsè
A 红色 <i>màu đỏ</i> ✓ | hēisè
B 黑色 <i>màu đen</i> | báisè
C 白色 <i>màu trắng</i> |
| 11. | wàimian
A 外面 | kāfēiguǎn
B 咖啡馆 | shūdiàn
C 书店 |
| 12. | yú
A 鱼 | dōu ài chī
B 都爱吃 | wǎnfàn
C 晚饭 |
| 13. | tā érzi bù xǐhuan
A 他儿子不喜欢 | yǐzi yǒudiǎnr gāo
B 椅子有点儿高 | |
| | yìbǎi kuài qián
C 一百块钱 | | |
| 14. | dú hé xiě hái bú cuò
A 读和写还不错 | shuō hé xiě hái bú cuò
B 说和写还不错 | |
| | tīng hé shuō hái bú cuò
C 听和说还不错 | | |
| 15. | yí ge
A 一个 | bù chī
B 不吃 | hěn duō
C 很多 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

☒ D

Jīntiān shì bàba de shēngrì, wǒmen jiù qù wàimian chī fàn ba.

16. 今天 是爸爸的 生日，我们就去 外面 吃饭 吧。

☐

Māma zuòle nǐ zuì ài chī de cài.

17. 妈妈 做了你最爱吃的 菜。

☐

Wǒ yǒudiǎnr lèi, xiūxi yíxià.

18. 我 有点儿 累，休息 一下。

☐

Tā zhè jǐ tiān yào zhǔnbèi kǎoshì, wǒ méi gěi tā dǎ diànhuà.

19. 他这几天 要 准备 考试，我 没 给他打 电话。

☐

Wǒ bù hē le, wǒ yǐjīng hēle sān bēi le.

20. 我 不 喝了，我 已经 喝了 三 杯 了。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jiù ba hái duì guì yǐhòu
A 就 B 吧 C 还 D 对 E 贵 F 以后

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn

例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Wáng Fāng, nǐ qù mǎi yìdiǎnr shuǐguǒ

21. 王方，你去买一点儿水果（ ）。

Wǒ xiàwǔ sì diǎn kǎoshì, kǎoshì gěi nǐ dǎ diànhuà.

22. 我下午四点考试，考试（ ）给你打电话。

Wǒ yǒu liǎng běn, nǐ xǐhuan sòng gěi nǐ yì běn.

23. 我有两本，你喜欢（ ）送给你一本。

Wǒ tài máng le, méi shíjiān yùndòng, wǒ zhīdào yùndòng shēntǐ hěn hǎo.

24. 我太忙了，没时间运动，我知道运动（ ）身体很好。

Jīntiān de cài kěyǐ, dōu shì wǒ zhàngfu zuò de.

25. 今天的菜（ ）可以，都是我丈夫做的。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóu le èrshí fēnzhōng le.

例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。

(√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么 样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Sānbǎi kuài qián hái kěyǐ, nǐ xǐhuan jiù mǎi ba.

26. 三百 块 钱 还可以，你 喜欢 就 买 吧。

Tā bù xǐhuan zhè jiàn yīfu.

* 她 不 喜欢 这 件 衣服。

()

Wǒmen yìqǐ zhǔnbèi wǎnfàn, nǐ zuò yú, wǒ zuò cài.

27. 我们 一起 准备 晚饭，你 做 鱼，我 做 菜。

Tāmen bú qù wàimian chī fàn.

* 他们 不 去 外面 吃饭。

()

Zuótiān de kǎoshì dú hé xiě bù tài hǎo.

28. 昨天 的 考试 读 和 写 不 太 好。

Tā zài xiǎng zuótiān de kǎoshì ne.

* 他 在 想 昨天 的 考试 呢。

()

Wǒ zhōngwǔ yǒudiǎnr lèi, hēle liǎng bēi kāfēi.

29. 我 中午 有点 累，喝 了 两 杯 咖啡。

Tā lèi de shíhou hē kāfēi.

* 他 累 的 时候 喝 咖啡。

()

Nǐ shǎo hē yìdiǎnr ba, hēduō le duì shēntǐ bù hǎo.

30. 你 少 喝 一点 吧，喝 多 了 对 身体 不 好。

Tā de shēntǐ bù tài hǎo.

* 他 的 身体 不 太 好。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题: 选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Wǒ jīntiān zǎoshang liù diǎn qǐ chuáng de, xiànzài yǒudiǎnr lèi.

A 我今天 早上 六点 起床 的, 现在 有点儿 累。

Nǐ huì zuò shénme cài?

B 你会 做 什么 菜?

Míngtiān wǒ qù gōngsī, bú qù dǎ qiú le.

C 明天 我去 公司, 不去 打球 了。

Zuótiān de kǎoshì nǐ juéde zěnmeyàng?

D 昨天 的 考试 你 觉得 怎么样?

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在 哪儿 呢? 你 看见 他 了吗?

Nǐ zhǔnbèi qù Běijīng lǚyóu de dōngxi le ma?

F 你 准备 去 北京 旅游 的 东西 了吗?

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí ne.

例如: 他 还在 教室 里 学习 呢。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

Wǒ huì zuò yú, nǐ ài chī yú ma?

31. 我 会 做 鱼, 你 爱 吃 鱼 吗?

Nǐ xiūxi yíxià ba.

32. 你 休息 一下 吧。

Wǒ juéde hái bú cuò.

33. 我 觉得 还 不错。

Wǒmen xià ge xīngqī qù, míngtiān zài zhǔnbèi ba.

34. 我们 下个 星期 去, 明天 再 准备 吧。

Hǎo ba, nǐ míngtiān huíjiā yǐhòu gěi wǒ dǎ diànhuà.

35. 好 吧, 你 明天 回家 以后 给我 打 电话。

E

☐☐☐☐☐